

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG THƯƠNG****BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2019/TT-BCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2019

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại**

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết về bên liên quan trong vụ việc điều tra; hoạt động cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật thông tin, tài liệu; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra; quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm đặc biệt là sản phẩm có cùng đặc tính vật lý, hóa học như hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước nhưng có một số đặc điểm, hình dạng bên ngoài hoặc chất lượng sản phẩm khác biệt so với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Bản thông tin công khai là bản thông tin đã được xử lý các thông tin yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật và bảo đảm bên tiếp nhận hiểu đúng bản chất thông tin mà không làm lộ các thông tin mật.

3. Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Cơ quan điều tra) là Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương.

Điều 4. Tiếng nói và chữ viết trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tiếng nói và chữ viết dùng trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là tiếng Việt. Bên liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch.

2. Các thông tin, tài liệu không phải bằng tiếng Việt do bên liên quan cung cấp phải được dịch ra tiếng Việt. Bên liên quan phải bảo đảm tính trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được dịch thuật.

Điều 5. Trách nhiệm cung cấp thông tin của Cơ quan điều tra

1. Trước khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức, Cơ quan điều tra thông báo, lấy ý kiến bản dự thảo kết luận điều tra cho các Bên yêu cầu, Bên bị yêu cầu.

2. Cơ quan điều tra có trách nhiệm:

- a) Gửi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ miễn trừ;
- b) Gửi quyết định thu hồi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân được miễn trừ;
- c) Gửi quyết định miễn trừ, quyết định thu hồi quyết định miễn trừ cho Bộ Tài chính;
- d) Công khai quyết định miễn trừ, quyết định thu hồi quyết định miễn trừ trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 6. Đăng ký bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại, các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền đăng ký tham gia vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với tư cách là bên liên quan.

2. Bộ Công Thương xem xét quy định thời hạn đăng ký bên liên quan trong từng vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhưng không ít hơn 60 ngày làm việc kể từ ngày có hiệu lực của quyết định điều tra hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Các tổ chức, cá nhân đăng ký theo mẫu Đơn đăng ký bên liên quan tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi tới Cơ quan điều tra trong thời hạn đăng ký quy định tại quyết định điều tra hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Sau khi nhận được Đơn đăng ký bên liên quan, trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan của vụ việc trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong trường hợp không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan, Cơ quan điều tra nêu rõ lý do.

5. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia bên liên quan sau thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, Cơ quan điều tra có quyền xem xét việc chấp thuận các tổ chức, cá nhân đó là bên liên quan của vụ việc.

6. Các tổ chức, cá nhân được chấp thuận là bên liên quan có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 7. Đơn khai báo nhập khẩu

1. Đơn khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ trong Hồ sơ khai báo nhập khẩu được thực hiện theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc thực hiện thủ tục khai báo nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU VÀ BẢO MẬT
THÔNG TIN, TÀI LIỆU TRONG VỤ VIỆC ĐIỀU TRA, ÁP DỤNG
BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 8. Các loại thông tin công khai trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Trong trường hợp các bên liên quan có yêu cầu, Cơ quan điều tra cung cấp bản công khai của các loại thông tin, tài liệu sau đây:

1. Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do Bên yêu cầu cung cấp và các phụ lục kèm theo;
2. Tài liệu do bên liên quan cung cấp để đăng ký tham gia vụ việc;
3. Bản trả lời câu hỏi và bản trả lời câu hỏi bổ sung do bên liên quan cung cấp trong quá trình điều tra vụ việc;
4. Tài liệu do bên liên quan cung cấp cho Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm: những tài liệu để tổ chức các buổi tham vấn; các ý kiến đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do bên liên quan cung cấp;
5. Biên bản họp hoặc bản tóm tắt phiên tham vấn công khai liên quan đến vụ việc điều tra do Cơ quan điều tra lập;
6. Các thông báo của Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương, bao gồm thông báo về nhận Hồ sơ yêu cầu điều tra, rà soát áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, đơn đăng ký bên liên quan và gửi bản câu hỏi, phiên tham vấn công khai, giới hạn phạm vi điều tra mẫu, chấp thuận hoặc không chấp thuận đề xuất cam kết;
7. Các thông tin khác liên quan đến vụ việc điều tra phòng vệ thương mại do Cơ quan điều tra xem xét công khai trong quá trình điều tra.

Điều 9. Đề nghị bảo mật thông tin trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Cơ quan điều tra xem xét, chấp thuận đề nghị bảo mật thông tin do Bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại cung cấp, gồm có:

- a) Các bí mật kinh doanh liên quan đến tính chất của một sản phẩm hoặc quy trình sản xuất;

b) Các thông tin không công khai về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất; chi phí bán hàng; điều khoản bán hàng; giá bán của từng giao dịch cụ thể, giao dịch dự kiến, hoặc các chào bán khác; thông tin của các khách hàng, nhà phân phối, nhà cung cấp; thông tin tài chính của doanh nghiệp;

c) Thông tin về biên độ bán phá giá của từng doanh nghiệp cụ thể trong vụ việc điều tra chống bán phá giá;

d) Thông tin về khoản lợi ích mà Bên bị yêu cầu được hưởng đối với từng chương trình trợ cấp đang bị điều tra hoặc rà soát trong vụ việc điều tra chống trợ cấp, ngoại trừ các thông tin mô tả hoạt động của chương trình, khoản lợi ích được ghi trong các tài liệu hoặc được đăng tải công khai; tỷ lệ trợ cấp theo giao dịch bán hàng được tính cho từng Bên bị yêu cầu trong một chương trình;

đ) Các thông tin khác mà cơ quan điều tra xác định rằng nếu công khai có khả năng gây nguy hại đáng kể đến người cung cấp thông tin hoặc người mà người cung cấp thông tin đó thu thập được thông tin hoặc gây ảnh hưởng đáng kể đến lợi thế cạnh tranh của bên cung cấp thông tin.

2. Trong trường hợp không chấp thuận đề nghị bảo mật, Cơ quan điều tra thông báo rõ lý do trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị.

Chương III

MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1

PHẠM VI, THỜI HẠN, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ XEM XÉT MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 10. Phạm vi miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời, biện pháp phòng vệ thương mại chính thức đối với một số hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa trong nước không sản xuất được;
2. Hàng hóa có đặc điểm khác biệt với hàng hóa sản xuất trong nước mà hàng hóa sản xuất trong nước đó không thể thay thế được;

3. Hàng hóa là sản phẩm đặc biệt của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

4. Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước không được bán trên thị trường trong nước trong cùng điều kiện thông thường;

5. Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước không đáp ứng đủ lượng sử dụng trong nước;

6. Hàng hóa nhập khẩu nằm trong tổng lượng đề nghị miễn trừ quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này phục vụ mục đích nghiên cứu, phát triển và các mục đích phi thương mại khác.

Điều 11. Thời hạn miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Đối với trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm a khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ không vượt quá thời hạn áp dụng của biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời đó.

2. Đối với trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm b khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, Cơ quan điều tra xem xét thời hạn miễn trừ không vượt quá 18 tháng tính từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó hoặc đến ngày 31 tháng 12 của năm tiếp theo.

3. Đối với trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm c khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, Cơ quan điều tra xem xét thời hạn miễn trừ không vượt quá 18 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ hoặc tính từ ngày Quyết định miễn trừ được ban hành.

4. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 4 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ bổ sung được tính theo hiệu lực của quyết định miễn trừ ban đầu.

Điều 12. Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để sản xuất;

3. Các tổ chức, cá nhân khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 13. Tiêu chí xem xét và hình thức miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định miễn trừ đối với hàng hóa thuộc các trường hợp được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 10 Thông tư này trên cơ sở báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị miễn trừ của Cơ quan điều tra. Quy trình thẩm định hồ sơ đề nghị miễn trừ do Cơ quan điều tra ban hành và công bố công khai.

2. Trong từng vụ việc cụ thể, việc xem xét hàng hóa được đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong phạm vi quy định tại Điều 10 Thông tư này dựa trên một hoặc một số tiêu chí như sau:

a) Quy định về danh mục hàng hóa trong nước không sản xuất được, kết luận điều tra, quy chuẩn, tiêu chuẩn, ý kiến cơ quan, tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng, các tài liệu kỹ thuật liên quan khác;

b) Thành phần; đặc tính vật lý; đặc tính hóa học; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; mục đích sử dụng;

c) Khả năng sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước so với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

d) Khả năng thay thế của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ.

3. Trong từng vụ việc cụ thể, việc xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo một trong các hình thức thực hiện sau:

a) Không giới hạn về đối tượng sử dụng, mục đích sử dụng, khối lượng, số lượng hàng hóa được miễn trừ trong trường hợp phân biệt được sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Hạn chế về khối lượng, số lượng hàng hóa được miễn trừ, mục đích được miễn trừ.

4. Bộ Công Thương xem xét không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp việc áp dụng biện pháp miễn trừ có khả năng dẫn đến hành vi gian lận nhằm lẫn tránh việc bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Mục 2**Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị miễn trừ****Điều 14. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là hồ sơ miễn trừ) bao gồm các giấy tờ và tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ, bao gồm: tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam và mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

d) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ (trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại);

đ) Quy trình sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào là hàng hóa đề nghị miễn trừ;

e) Nhu cầu tiêu thụ hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ (trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại);

g) Định mức tiêu hao theo quy định của pháp luật hoặc định mức sử dụng dự kiến của nguyên vật liệu là hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ;

h) Văn bản, tài liệu hoặc mẫu mã chứng minh sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

i) Thông tin về cơ sở, dây chuyền sản xuất và sản lượng sản xuất hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại;

k) Tài liệu chứng minh về nhu cầu sử dụng lượng hàng hóa đề nghị miễn trừ, bao gồm: hợp đồng ký kết với khách hàng, phê duyệt các dự án đang triển khai hoặc các tài liệu khác có liên quan.

2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra quy định tại khoản 4 Điều 16 của Thông tư này. Hồ sơ miễn trừ bổ sung bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị miễn trừ (bổ sung) áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu ban hành tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao phiếu trừ lùi lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ của cơ quan hải quan;

c) Báo cáo xuất nhập tồn kho đối với sản phẩm được miễn trừ;

d) Báo cáo tình hình sản xuất hàng hóa có sử dụng hàng được miễn trừ làm nguyên liệu đầu vào;

đ) Kế hoạch sản xuất trong thời gian tiếp theo, các hợp đồng đã ký kết và sẽ được thực hiện hoặc các thông tin, tài liệu cần thiết khác.

3. Căn cứ hồ sơ miễn trừ hoặc hồ sơ miễn trừ bổ sung của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét việc ban hành quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc quyết định miễn trừ bổ sung.

Điều 15. Nộp và theo dõi hồ sơ đề nghị miễn trừ

1. Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung, hồ sơ khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được thực hiện trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật..

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi hồ sơ, tài liệu và theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký hoặc tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp để tiến hành cập nhật và chỉnh sửa thông tin theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

3. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nộp mẫu sản phẩm liên quan kèm theo hồ sơ, tài liệu đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thì mẫu được nộp trực tiếp tại Cơ quan điều tra hoặc nộp qua đường bưu điện.

Điều 16. Thông báo tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ

1. Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ trong trường hợp:

a) Sau khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

b) Sau khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

c) Tháng 3 và tháng 9 hàng năm.

2. Trong trường hợp có thay đổi về biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra thông báo kịp thời đến các tổ chức, cá nhân đề nghị miễn trừ để có kế hoạch kinh doanh phù hợp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn trừ phải gửi hồ sơ đề nghị miễn trừ quy định tại Điều 14 Thông tư này tới Cơ quan điều tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này hoặc các trường hợp khác do Bộ Công Thương quyết định.

4. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được miễn trừ đề nghị miễn trừ bổ sung thì thực hiện thủ tục gửi hồ sơ miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung thông tin của Cơ quan điều tra, cá nhân, tổ chức đề nghị miễn trừ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác những nội dung được yêu cầu bổ sung.

Điều 17. Nội dung quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tên của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
2. Mô tả hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
3. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
4. Thời hạn miễn trừ, điều kiện và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 18. Thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan đối với hàng hóa được miễn trừ

1. Hàng hóa miễn trừ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.
2. Khi làm thủ tục hải quan, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định, tổ chức cá nhân nhập khẩu phải nộp bản sao quyết định miễn trừ cho cơ quan hải quan.
3. Cơ quan hải quan thực hiện quản lý, theo dõi số lượng hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu trên cơ sở số lượng hàng hóa được miễn trừ theo quyết định miễn trừ. Việc theo dõi trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan.

Điều 19. Hoàn trả thuế phòng vệ thương mại đối với hàng hóa được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, tổ chức, cá nhân được hoàn trả thuế phòng vệ thương mại đã nộp đối với những lô hàng nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trong thời hạn miễn trừ của quyết định miễn trừ.
2. Thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 20. Báo cáo định kỳ

Định kỳ 06 tháng trong thời hạn miễn trừ, tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại phải nộp báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ và việc tuân thủ điều kiện, nghĩa vụ được miễn trừ tới Cơ quan điều tra theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa

1. Phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa nằm trong định mức quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Thông tư này được phép bán hoặc tiêu thụ nội địa mà không phải nộp thuế phòng vệ thương mại.

2. Phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa nằm ngoài định mức quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Thông tư này khi bán hoặc tiêu thụ nội địa phải nộp thuế phòng vệ thương mại theo quy định hiện hành.

Mục 3**THANH TRA, KIỂM TRA VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI****Điều 22. Thanh tra sau miễn trừ**

1. Đoàn thanh tra sau miễn trừ được thành lập để tiến hành cuộc thanh tra theo phạm vi, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra sau miễn trừ. Đoàn thanh tra sau miễn trừ có Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, công chức thanh tra; trường hợp cần thiết có Phó Trưởng đoàn thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra là người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra và thanh tra chuyên ngành; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

3. Công chức thanh tra chuyên ngành phải đảm bảo các tiêu chuẩn của công chức thanh tra chuyên ngành công thương theo quy định pháp luật.

4. Trình tự thủ tục và các mẫu biên bản trong quá trình thanh tra sau miễn trừ thực hiện theo quy định pháp luật thanh tra và thanh tra chuyên ngành công thương.

Điều 23. Kiểm tra sau miễn trừ

1. Việc kiểm tra sau miễn trừ được thực hiện theo phương pháp quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật để lựa chọn đối tượng kiểm tra, phạm vi, kiểm tra và nội dung kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân được miễn trừ.

2. Kiểm tra sau miễn trừ nhằm mục đích xác minh, thẩm định việc tuân thủ của tổ chức, cá nhân đối với các điều kiện, quy định pháp luật về miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các hồ sơ miễn trừ.

3. Nội dung kiểm tra sau miễn trừ bao gồm:

- a) Kiểm tra, xác minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân được miễn trừ;
- b) Kiểm tra, xác minh tính chính xác của hàng hóa được miễn trừ theo hồ sơ miễn trừ đã gửi tới Cơ quan điều tra;
- c) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ;
- d) Kiểm tra sự tuân thủ các điều kiện, nghĩa vụ của đối tượng đề nghị miễn trừ tại quyết định miễn trừ;
- đ) Kiểm tra và xác minh định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao, nguyên liệu, vật tư dư thừa đối với hàng hóa được miễn trừ;
- e) Kiểm tra và xác minh tỷ lệ phế phẩm của hàng hóa được miễn trừ.

Điều 24. Thực hiện kiểm tra sau miễn trừ

1. Trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc kiểm tra theo và thành lập đoàn kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra phải là công chức của Cơ quan điều tra. Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi, thời gian, nội dung nêu tại quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

2. Cơ quan điều tra thông báo kế hoạch và quyết định kiểm tra sau miễn trừ cho các tổ chức, cá nhân được miễn trừ bằng văn bản theo quy định pháp luật và quy chế về kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Trong quá trình thực hiện kiểm tra sau miễn trừ, Cơ quan điều tra có thẩm quyền thu thập tài liệu, xác minh thông qua việc yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có khả năng hỗ trợ làm rõ các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật. Hoạt động thu thập tài liệu, xác minh bao gồm:

- a) Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, có liên quan phối hợp công tác thu thập tài liệu, xác minh;

b) Hình thức xác minh bao gồm gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản; hoặc cử người làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh;

c) Kết quả xác minh được ghi nhận bằng biên bản làm việc; công văn trả lời; hồ sơ, tài liệu, hiện vật kèm theo. Kết quả xác minh là căn cứ xem xét vụ việc.

4. Tổ chức, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền và các cán bộ có liên quan cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và trực tiếp làm việc về các nội dung kiểm tra với đoàn kiểm tra.

Điều 25. Kết quả kiểm tra sau miễn trừ

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, đoàn kiểm tra lập biên bản ngay sau khi kết thúc, kiểm tra tại nơi kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra đến cơ quan ra quyết định kiểm tra và thông báo cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

2. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, tùy theo mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra kiến nghị cơ quan kiểm tra xử lý, thu hồi quyết định miễn trừ hoặc làm thủ tục chuyển giao hồ sơ về hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp ban hành kết luận kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều này, trưởng đoàn kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, tổ chức, cá nhân được kiểm tra gửi ý kiến (có văn bản giải trình kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp chưa thống nhất với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

4. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân được kiểm tra không gửi ý kiến thì coi như đồng ý với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

5. Sau thời hạn lấy ý kiến, đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Xem xét văn bản giải trình của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc làm việc với đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân được kiểm tra trong trường hợp còn vấn đề chưa thống nhất hoặc cần làm rõ;

b) Đối với những trường hợp cần có yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành hoặc đoàn kiểm tra chưa đủ cơ sở kết luận thì việc ban hành kết luận kiểm tra được thực hiện sau khi có ý kiến của các cơ quan, đơn vị chuyên ngành.

Điều 26. Thu hồi quyết định miễn trừ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương thu hồi quyết định miễn trừ đã được ban hành trong các trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Tổ chức, cá nhân không tuân thủ các quy định trong quyết định miễn trừ;
 - b) Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không trung thực, không đầy đủ, không chính xác hoặc giả mạo các số liệu, hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của các sản phẩm được miễn trừ;
 - c) Không thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ theo Điều 20 Thông tư này.
2. Bộ Công Thương phối hợp với cơ quan Hải quan xử lý tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyết định miễn trừ, yêu cầu truy thu thuế, nộp thuế theo quy định pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

Các vụ việc phòng vệ thương mại đã được tiếp nhận hồ sơ điều tra, hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được xem xét, giải quyết theo quy định của Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh